TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 08/2020/HNGĐ-PT
Ngày 26 - 02 - 2020
V/v tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Lê Văn Phận

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị T Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 59/2019/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 50/2019/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T, sinh năm 1976; trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Thanh Khải, luật sư của Văn phòng luật sư Trần Thanh Khải thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1974; trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1945; trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh

Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Bà Cao Kim Q, sinh năm 1982; trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

2. Bà Cao Kim Q, sinh năm 1982; trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

3. Bà Hồ Kim C, sinh năm 1952; trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969;

5. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970;

6. Chị Lê Thị Thảo L, sinh năm 1991;

7. Chị Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 1992;

Cùng trú tại: Ấp x, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn T, chị Lê Thị Thảo L, chị Nguyễn Thị Yến N: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1974; trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; có mặt.

8. Anh NguyễnTrần Chí C, sinh năm 1998; trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

9. Chị Nguyễn Trần Diễm H, sinh năm 1993; trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Trần Diễm H: Bà Hồ Kim C, sinh năm 1952; trú tại: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1975; trú tại: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

11. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1963; trú tại: Ấp Tân Hòa Ngoài, xã Tân Phú Tây, huyện M, tỉnh Bến Tre; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

12. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ; có trụ sở tại: Số xx - xx Đường L, Phường x, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lý C, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

13. Ngân hàng N- Chi nhánh huyện M; có trụ sở tại: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V, Phó giám đốc Ngân hàng N- Chi nhánh huyện M; có yêu cầu xin xét xử vắng mặt.

14. Ngân hàng C- Phòng giao dịch huyện M; có trụ sở tại: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Phạm Minh K Phó giám đốc Ngân

hàng C- Phòng giao dịch huyện M; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

15. Ủy ban nhân dân huyện M

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M: Ông Đoàn Hữu T, Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỏ Cày Bắc; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:*Bị đơn ông Nguyễn Văn C,người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Vào ngày 31/3/2015, bà T và ông Nguyễn Văn C ly hôn. Về tài sản chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vào ngày 23/3/2015 bà T và ông C đã đến Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre thỏa thuận chia tài sản chung. Thỏa thuận của hai bên cụ thể là: Bà T hưởng phần đất và tài sản trên đất thuộc các thửa 1994, 1997, 1998 tờ bản đồ số 2, diện tích qua đo đạc thực tế là 3.084,5m^2; bà T trả nợ là thức ăn gia súc H và Ngân hàng C; ông C được hưởng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 3370 tờ bản đồ số 2, diện tích 320m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; ông C trả nợ Ngân hàng C– Phòng giao dịch huyện M và vật liệu xây dựng M; đối với xe mô tô biển số xxBx-xxx.xx do ông C đứng tên, ông C đồng ý cho con là Nguyễn Trần Diễm H. Việc thỏa thuận có lập thành văn bản và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T. Sau đó, bà T có làm thủ tục sang tên thì ông C gây khó khăn cản trở nên bà T nhiều lần yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và ông C hứa chia tài sản nên bà rút đơn nhưng sau đó ông C không thực hiện. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn,gồm có: Diện tích 3.084,5m^{2}đất thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; trên đất có căn nhà cấp 4, vật kiến trúc và cây trồng trên đất, riêng chuồng heo đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng. Phần đất thửa 249 này do bà T và chị H, anh C (con chung của bà và ông C) quản lý, sử dụng. Diện tích đất 310,5m^2 thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, trên đất có nhà tường và và một số cây trồng. Phần tiền cửa sắt chị Đ còn thiếu trước khi và ông C ly hôn là 13.000.000 đồng.Các tài sản khác gồm: 01 xe mô tô hiệu Air Blade biển số xxHx-xxxxdo ông C mua khoảng tháng 7, 8 năm 2014 của ông Nguyễn Thái Bảo H ở ấp C, xã T, huyện M với giá 26.000.000 đồng (có viết giấy tay có chứng thực do ông C giữ), 01 xe mô tô hiệu W biển số xxS8-xxxx, 01 tủ lạnh hiệu Sanyo (mua năm 2014 của tiệm điện 8 H ở chợ B với giá 4.900.000 đồng), 04 cái lơn, 01 thùng chứa nước 300 lít, 01 bình gas (bà và ông

C thống nhất với giá trị 500.000 đồng), 01 máy khoan bàn, 01 máy khoan bê tông, 01 máy khoan tay, 01 máy cắt tay, 01 máy cắt sắt lớn, 01 máy cắt nhôm, 01 máy hàn điện, 01 máy dập nhôm. Đối với chiếc xe mô tô hiệu Revo biển số xxBx-xxx.xx do ông C đứng tên sở hữu nhưng bà đã bán với giá 7.000.000 đồng trong thời gian bà ông C ly thân để lo cho con chung là anh C bị bệnh nên không đồng ý chia. Nay bà T yêu cầu nhận đất có diện tích 3.084,5m^2 thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, cây trồng trên đất và vật dụng trong nhà. Đối với diện tích đất 310,5m^2 thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, trên đất có nhà tường, vật kiến trúc và một số cây trồng, các vật dụng trong nhà sẽ do ông C nhận; ngoài ra bà yêu cầu ông C có nghĩa vụ giao lại cho bà là 6.500.000 đồng phần tiền cửa sắt chị Đ còn nợ, phần xe mô tô và các vật dụng trên thửa 120 bà yêu cầu nhận ½ giá trị bằng tiền. Bà thống nhất với kết quả đo đạc, định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

- Về nợ chung: Nợ bà C tiền vay là 20.000.000 đồng vốn gốc và lãi nhưng nay bà C không có yêu cầu bà trả nợ vay mà chỉ yêu cầu ông C trả 10.000.000 đồng vốn gốc và lãi, riêng phần nợ 7.000.000 đồng là tiền mượn sửa chữa nhà thì bà đồng ý trả 3.500.000 đồng cho bà C. Phần nợ vật liệu xây dựng M số tiền là 35.000.000 đồng thì đã trả xong (trả 02 lần nhưng không nhớ năm nào). Bà không có nợ bà T, bà N và C ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đại Ân vì năm 2013 ông C mới đăng ký kinh doanh và mua bằng tiền mặt nên không có nợ. Phần nợ Ngân hàng N– chi nhánh huyện M, tỉnh Bến Tre số tiền vốn gốc là 50.000.000 đồng và lãi nhưng bà không đồng ý trả vì ông C sử dụng thu tiền là cửa nhôm, sắt của người khác mà không có phân chia tiền này cho bà, bà không có sử dụng tiền vay này nên không đồng ý trả.

Theo đơn phản tố và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Việc thỏa thuận giữa bà T và ông C như bà T trình bày là đúng nhưng lúc đó ông C không biết phần đất có diện tích 3.084,5m^2 thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre là của bà Nguyễn Thị T, vì bà T ở chung với ông C và bà T nhưng bà đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh nên ông C mới thỏa thuận với bà T. Sau khi thỏa thuận thì bà T không đồng ý nên nay ông C không đồng ý thỏa thuận trước đây.

Nay ông C đồng ý chia tài sản chung của ông và bà T gồm: Cây trồng trên đất thửa 259, diện tích đất 310,5m^2 thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại ấp Đ, xã T trên đất có nhà tường và một số cây trồng, các vật dụng trên đất thửa 120 ấp Đ, xã T gồm: 01 xe mô tô hiệu W biển số xxS8-xxxx, 04 cái lơn, 01 thùng chứa nước 300 lít, 01 bình gas (ông C và bà T và thống nhất với giá trị

500.000 đồng), 01 máy khoan bàn, 01 máy khoan bê tông, 01 máy khoan tay, 01 máy cắt tay, 01 máy cắt sắt lớn, 01 máy cắt nhôm, 01 máy hàn điện, 01 máy dập nhôm, các vật dụng này ông đồng ý chia đôi và hoàn giá trị cho bà T. Tài sản chung ông yêu cầu chia còn có: 01 tủ lạnh hiệu Sharp, 01 máy giặt hiệu Sanyo ở thửa đất 249. Ông thống nhất thửa đất số 249B1 diện tích 552,5m^2 theo họa đồ hiện T sử dụng đất của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M là thửa đất số 1994 trước đây do ông và bà T cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thống nhất đây là tài sản chung và yêu cầu chia đôi, ông nhận giá trị bằng tiền. Riêng diện tích đất 310,5m^2 thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp Đ, xã T trên đất có nhà, vật kiến trúc và một số cây trồng sẽ do ông nhận và đồng ý hoàn trả ½ giá trị cho bà T.

- Đối với chiếc xe honda hiệu Air Blade biển số xxHx-xxxxdo vợ ông là bà Cao Kim Q mua của chị Nguyễn Thị Thu Vân ở ấp Thanh Sơn 2, xã Thanh Tân (chị Vân mua lại xe của ông Nguyễn Thái H Bảo ở ấp Chợ Xếp, xã Tân Thành Bình) mua xe sau khi ông và bà T ly hôn (khoảng đầu năm 2016) với giá là 20.000.000 đồng, tủ lạnh hiệu Sanyo do mẹ ông là bà T đưa tiền cho ông mua năm 2015 (mua ở thị trấn Mỏ Cày nhưng không rõ là cửa hàng nào) nên không đồng ý chia. Phần tiền cửa sắt chị Đ còn thiếu là 29.000.000 đồng nhưng đã trả trước khi ông và bà T ly thân (trước tháng 6/2014) nên ông không đồng ý trả 6.500.000 đồng cho bà T. Đối với chiếc xe nhãn hiệu Revo biển số xxBx-xxx.xx do ông đứng tên sở hữu nhưng bà T đã bán trong thời gian sau khi ly hôn, ông thống nhất với giá trị xe là 7.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi. Đối với thửa đất số 249A và 249B2 diện tích 2.532m^2 là thửa 1997, 1998 trước đây do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đây là tài sản riêng của bà T nên ông không đồng ý chia, phần nhà trên thửa đất 249A là nhà thờ cúng ông bà nên đây cũng là tài sản riêng của bà T nên ông chỉ đồng ý chia cho bà T 1/3 giá trị. Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng C xã hội huyện M đã trả xong. Phần nợ bà C trước đây ông đã trả xong nhưng quên xé bỏ giấy nợ nên nay ông cũng đồng ý trả bà C 10.000.000 đồng vốn gốc và lãi với mức lãi suất là 0,75%/tháng tính từ ngày 30/01/2015 (AL) cho đến khi Tòa xét xử, riêng phần nợ 7.000.000 đồng mà bà C cho rằng cho mượn tiền để sửa nhà ở ấp Đ thì ông không biết vì bà T mượn sau khi ly hôn nên nay ông không đồng ý trả nợ. Nợ vật liệu xây dựng M số tiền là 20.000.000 đồng, nợ bà T là 05 chỉ vàng 24K loại 9999 và 20.000.000 đồng, nợ bà N 17.000.000 đồng, nợ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ51.200.000 đồng (đã trả 31.403.000 đồng nên đề nghị bà T trả lại 10.000.000 đồng), ông đề nghị chia đôi tất cả số nợ trên. Phần nợ Ngân hàng N Chi nhánh huyện M số tiền vốn gốc còn nợ là 20.000.000 đồng và lãi thì ông

yêu cầu chia đôi, riêng số tiền 30.000.000 đồng vốn và lãi ông đã trả xong cho Ngân hàng sau khi ly hôn thì yêu cầu bà T hoàn trả cho ông 15.000.000 đồng vốn và ½ lãi đã trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Cao Kim Q (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T): Bà thống nhất với trình bày của ông C, bà vẫn giữ nguyên quan điểm theo đơn yêu cầu độc lập của bà T yêu cầu bà T, chị H và anh C phải trả phần đất thửa 249, tờ bản đồ số 17 và ngôi nhà ở ấp Đ cho bà T vì đây là tài sản riêng của bà nên không đồng ý chia cho bà T, ông C. Bà T đồng ý hoàn trả giá trị cho bà T, ông C, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông C. Ngoài ra, bà T yêu cầu bà T, ông C hoàn trả cho bà T 05 chỉ vàng 24K loại 9999 và 20.000.000 đồng mà bà T đã cho bà T, ông C mượn, không yêu cầu tính lãi. Đối với tủ lạnh hiệu Sanyo do bà T đưa tiền cho ông C mua năm 2015 với giá là 6.000.000 đồng nên không đồng ý chia. Đối với chiếc xe hiệu Air Blade do bà Q đưa tiền cho ông C mua của chị Nguyễn Thị Thu Vân ở ấp Thanh Sơn 2, xã Thanh Tân (chị Vân mua lại xe của ông Nguyễn Thái Bảo H ở ấp Chợ Xếp, xã Tân Thành Bình) mua sau khi ông C và bà T đã ly hôn (khoảng tháng 2 năm 2016) với giá là 20.000.000 đồng nên đây là tài sản riêng của bà.

- Bà Hồ Kim C (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Trần Diễm H): Nay bà rút yêu cầu đòi nợ đối với bà T, bà chỉ yêu cầu ông C phải trả cho bà số tiền nợ vay gốc là 10.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật với mức lãi suất 0,75%/tháng tính từ ngày 30/01/2015(AL) cho đến khi Tòa án xét xử, phần nợ cho mượn sửa chữa nhà là 7.000.000 đồng bà yêu cầu bà T, ông C mỗi người trả cho bà 3.500.000 đồng không yêu cầu tính lãi. Đối với chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu chia 646,6m^2 đất thửa 1997, 1998 (nay là thửa 249) do hộ ông C đứng tên quyền sử dụng đất vì chị H vẫn là thành viên trong hộ ông C, có công sức chăm sóc cây trồng trên đất.

- Anh Nguyễn Trần Chí C: Anh là con ruột của ông C và bà T, anh đang sống trên phần đất thửa 1997, 1998 (nay là thửa 249) nhưng đây là tài sản chung của cha mẹ anh nên anh không đồng ý giao trả đất cho bà T.

- Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N– chi nhánh huyện M: Bà T và ông C có vay nợ tại Ngân hàng và cùng ký tên vào hợp đồng tín dụng vay số tiền 50.000.000 đồng, có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 3370, tờ bản đồ số 2 diện tích 320m^2, tọa lạc tại ấp Đ, xã T do ông C và bà T đứng tên chủ sử dụng. Sau đó ngày 06/5/2014 ông C trả lãi là 1.016.667 đồng, vào ngày 18/3/2015 ông C trả 5.000.000 đồng vốn và tiền

lãi là 4.845.834 đồng, đến ngày 22/10/2018 ông C trả được 10.000.000 đồng vốn, ngày 16/11/2018 ông C trả 15.000.000 đồng vốn. Tính đến ngày Tòa án xét xử là ngày 04/7/2019 thì bà T và ông C còn nợ số tiền vốn là 20.000.000 đồng và lãi 25.116.551 đồng. Do đó, trường hợp Tòa án giải quyết chia cho bà T hoặc ông C được nhận tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 3370, tờ bản đồ số 2, diện tích 320m^2 tọa lạc tại ấp Đ, xã T thì người đó phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ vay vốn còn lại là 20.000.000 đồng, lãi 25.116.551 đồng (tính đến ngày 04/7/2019) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng từ ngày 05/7/2019 đến khi thanh toán tất nợ cho Ngân hàng. Đối với việc cấn trừ nghĩa vụ giữa bà T và ông C với nhau do Tòa án xem xét quyết định. Nếu trường hợp bà T và ông C không thanh toán nợ vay trên thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 3370, tờ bản đồ số 2, diện tích 320m^2 tọa lạc tại ấp Đ, xã T để ngân hàng thu hồi nợ.

- Người đại diện của Ngân hàng C– Phòng giao dịch huyện M: Vào ngày 27/3/2013, Ngân hàng đã phê duyệt hộ bà Trần Thị T vay vốn để trang trải học phí và chi phí học tập cho sinh viên Nguyễn Trần Diễm H vay số tiền 11.000.000 đồng. Ngày 24/3/2017, bà Trần Thị T đã trả cho Ngân hàng tiền gốc 11.000.000 đồng, lãi 1.383.030 đồng, tính đến ngày 04/10/2017 còn nợ là 7.000.000 đồng, tiền lãi 354.900 đồng, số nợ này ông C trả. Hiện ông C đã trả xong nên Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện M: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C ngày 22/01/1997 là đúng theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Xét thấy, việc sử dụng đất của vợ chồng ông C diễn ra trong thời gian dài, vợ chồng ông có xây dựng nhà ở, vay vốn ngân hàng nhưng bà T không có ý kiến phản đối nên xét thấy việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T là không có căn cứ. Theo nội dung quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai thì mặc dù tại thời điểm năm 1997 bà T không có tên trong hộ khẩu của bà T nhưng trên thực tế bà T và ông C cưới nhau năm 1992, có con chung và đăng ký kết hôn năm 1996. Do đó, xét thấy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và tại thời điểm năm 1997 Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C có cả bà T trong đó. Do đó, kiến nghị Tòa án xem xét chia diện tích đất thửa 1997, 1998 thành 03 phần cho bà T, ông C, bà T nhưng có tính đến công sức đóng góp, cải tạo và giữ gìn đất của các bên.

- Bà Nguyễn Thị Kim N (chủ cửa hàng đồ sắt N): Vào năm 2012, cửa hàng của bà có bán cho ông C và bà T nhiều lần đến tháng 01 năm 2015 ông C, bà T còn nợ là 16.009.000 đồng. Sau đó, ông C mua thêm và có trả dần đến

tháng 4 năm 2016 còn nợ là 17.000.000 đồng. Bà N nhiều lần đòi nhưng ông C và bà T không trả. Nay bà N yêu cầu ông C, bà T liên đới trả 17.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Ông Huỳnh Văn T (chủ cửa hàng vật liệu xây dựng M): Tháng 6/2013 ông C và bà T có đến mua vật liệu như xi măng, gạch, đá, sắt để làm nhà. Ông nhiều lần đến đòi nhưng ông C, bà T không trả tiền. Sau đó ông C đến yêu cầu ông viết hóa đơn cho ông C cầu Tòa án giải quyết số tiền 32.007.000 đồng nhưng số tiền thực tế còn nợ đúng là 20.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông C, bà T liên đới trả cho ông 20.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Đại diện của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ: Từ tháng 01/2012, ông C có đến công ty mua sắt và nhôm để gia công bán lại, hình thức mua bán là nhận hàng trước và trả tiền sau. Từ tháng 01/2012 đến ngày 18/12/2014, ông C còn nợ là 51.200.000 đồng. Nay công ty yêu cầu ông C, bà T có trách nhiệm liên đới trả cho công ty số tiền 51.200.000 đồng nhưng tính đến ngày 04/7/2019 chỉ còn nợ là 31.403.000 đồng (do ông C đã trả một phần), không yêu cầu tính lãi.

- Người làm chứng ông Phạm H V trình bày: Ông là hàng xóm của ông C, ông xác nhận là bà T có gửi tiền và vàng cho ông để giao lại cho ông C, bà T bởi thời điểm trước đây vợ ông có đi làm thuê giúp việc nhà chung với bà T tại Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể về thời gian, ngày, tháng năm nào thì ông không nhớ rõ nhưng đối với số tiền nhiều thì ông C và bà T đến nhà ông để nhận tiền, vàng do ông trực tiếp nhận có sự chứng kiến của bà T.Tiền và vàng do bà T gửi cho ông được gói trong bao thư nên ông không xác định được số tiền bao nhiêu, đối với số tiền ít thì ông ghé nhà ông C để giao cho ông C.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 50/2019HNGĐ-ST ngày 11/7/2019 đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng C– Phòng giao dịch huyện M.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Bà Trần Thị T được sử dụng diện tích đất là 1.818,2m^2 (trong đó có 200m^2 đất ONT và 1.618,2m^2 đất CLN), tại một phần thửa 249, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ là thửa 1994, một phần thửa 1997, 1998, tờ bản đồ số 2) toa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính, nhà phụ, nhà bếp, nhà tắm, cống nước, tủ lạnh, máy giặt và cây trồng trên đất (do bà T đang quản lý). Phần đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 251, 250 và thửa 248, 408

Đông giáp thửa 407

Nam giáp phần còn lại của thửa 249

Tây giáp rạch

(có họa đồ kèm theo)

Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao lại số tiền tài sản chênh lệch do ông C quản lý cho bà T là 66.646.500 đồng (Sáu mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng)

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông C.

Ông Nguyễn Văn C được sử dụng diện tích đất 310,5m^2 thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp Đ, xã T huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà tường, mái che và cây trồng trên đất. Tài sản trong nhà là 04 cái lơn, 01 thùng chứa nước, 01 bình gas, 01 máy khoan bàn, 01 máy khoan bê tông, 01 máy khoan tay, 01 máy cắt bằng tay, 01 máy cắt sắt lớn, 01 máy hàn điện, 01 máy cắt nhôm, 01 máy hàn điện, 01 máy dập nhôm (do ông C đang quản lý sử dụng). Phần đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 121

Đông giáp đường huyện Mỏ Cày 05

Nam giáp thửa 277

Tây giáp thửa 119

(có họa đồ kèm theo)

4. Bà Trần Thị T có nghĩa vụ giao lại số tiền vay Ngân hàng N– chi nhánh huyện M tiền vốn là 25.000.000 đồng và tiền lãi là 15.489.000 đồng cho ông C.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà T.

Bà Nguyễn Thị T được sử dụng diện tích đất là 1.266,3m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT và 1.166,3m^2 thuộc một phần thửa 249, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ là một phần thửa 1997, 1998 tờ bản đồ số 2) tọa lạc tại ấp Đ, xã T huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản gắn liền với đất gồm: Cây trồng trên đất. Phần đất có tứ cận:

Bắc giáp phần còn lại của thửa 249

Đông giáp thửa 407, 282

Nam giáp thửa 280, 281

Tây giáp rạch.

(có họa đồ kèm theo)

Phần tài sản trên do bà Trần Thị T, chị Nguyễn Trần Diễm H, anh Nguyễn Chí C đang quản lý sử dụng nên buộc bà T, chị H và anh C phải có nghĩa vụ gioa trả lại cho bà T. Bà T, chị H, anh C không được làm thay đổi hiện T đất và cây trồng trên đất để giao trả lại cho bà T.

6. Về nợ chung:

- Buộc bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ liên đới

hoàn trả cho bà Hồ Kim C là 7.000.000 đồng nhưng chia theo phần (ông C, bà T mỗi người 3.500.000 đồng)

- Buộc ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Kim C 10.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 30/01/2015 âm lịch đến ngày 04/7/2019 là 3.900.000 đồng.

- Buộc bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Huỳnh Văn T là 20.000.000 đồng nhưng chia theo phần (ông C, bà T mỗi người trả 10.000.000 đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn C trả cho công ty TNHH MTV Đ 31.403.000 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn C trả cho bà Nguyễn Thị T 05 chỉ vàng 24K loại 9999 và 20.000.000 đồng.

Đối với khoản tiền phải thi hành án của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện M nếu ông C không hoàn trả thì còn phải chịu lãi kể từ ngày 05/9/2019 theo lãi suất thỏa thuận theo hợp đồng với Ngân hàng. Trường hợp ông Nguyễn Văn C không tự nguyện thi hành số tiền trên thì Ngân hàng N – Chi nhánh huyện M có quyền yêu cầu Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 2014.09.11.0074/HĐTC ký ngày 04/3/2014, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 3370 (nay là thửa 120), tờ bản đồ số 02 (nay là tờ 19), ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre đứng tên Nguyễn Văn C, Trần Thị T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02173 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 25/6/2013.

7. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Trần Diễm H về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 17, ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/7/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T,bị đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm. Nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn C sau khi ly hôn có thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung. Tuy nhiên, do các bên có tranh chấp trong quá trình thực hiện thỏa thuận nên bà T khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T không có ý kiến đối với bản án nên không có kháng cáo. Bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T không đồng ý về phần chia tài sản chung và nợ chung nên có kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Cđối với thửa đất số 1997, 1998, nay là một phần thửa 249 diện tích 2532m^2 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà T và ông C cho rằng phần đất này có nguồn gốc của mẹ bà T là cụ Trần Thị Quảnh để lại cho bà nên không đồng ý chia cho bà T và ông C. Nhận thấy, bà T và ông C đều thừa nhận phần đất này có nguồn gốc là của cha mẹ bà T để lại cho bà. Đến năm 1997 thì được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn C. Hộ ông C vào thời điểm này gồm có bà T, ông C, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T, Lê Thị Thảo L, Nguyễn Trần Diễm H, Nguyễn Thị Yến N. Bà N, ông T lập gia đình và đi Đồng Nai làm ăn sinh sống đã trên hai mươi năm nên đối với phần đất tranh chấp không có trực tiếp canh tác. Còn Lê Thị Thảo L, Nguyễn Trần Diễm H, Nguyễn Thị Yến N khi hộ ông Nguyễn Văn C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vẫn còn nhỏ tuổi nên cũng không có quyền và nghĩa vụ gì đối với thửa đất số 1997, 1998. Bà T cho rằng phần đất trên là bà T đã cho bà T và ông C năm 1992 nhưng bà T và ông C không thừa nhận cũng như cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, nếu bà T cho rằng phần đất trên được bà T cho riêng vợ chồng bà thì khi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất ông C phải đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà mà không phải cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C. Do đó, không có căn cứ chứng minh phần đất này là của bà T cho ông C và bà T. Theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 thì những người trong hộ ông C đều có quyền và nghĩa vụ chung đối với phần

đất mà hộ ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng bà T mặc dù tại thời điểm cấp giấy không có tên trong hộ khẩu của ông C nhưng ông bà cưới nhau năm 1992, đăng ký kết hôn năm 1996. Do vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, tại thời điểm cấp giấy năm 1997 thì Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy cũng bao gồm bà T trong đó (theo tự khai của người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện M). Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C được phía Ủy ban nhân dân huyện M trình bày là phù hợp với trình tự và quy định của pháp luật.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định phần đất thửa 1997, 1998 không phải là tài sản chung của vợ chồng ông C và bà T mà thuộc quyền sở hữu chung của hộ ông C bao gồm ông C, bà T và bà T. Xét về nguồn gốc đất là của cha mẹ bà T để lại cho bà T nên bà có quyền sử dụng nhiều hơn với tỷ lệ 2/4, ông C và bà T ¼ là phù hợp. Tuy nhiên do bà T, anh C và chị H hiện đang ở trên phần đất này nên để đảm bảo cho việc sử dụng đất của các bên cần giao cho bà T 200m^2 đất thổ cư tại phần đất có nhà và công trình kiến trúc. ½ diện tích còn lại giao cho bà T và giao cho bà T nhận 100m^2 đất thổ cư như án sơ thẩm đã tuyên là hợp lý.

Đối với hoa màu trên đất thì ông C, bà T và người đại diện theo ủy quyền của bà T cũng thống nhất là do vợ chồng ông C trồng, bà T tuổi cao và cũng thường xuyên đi Thành phố Hồ Chí Minh để làm thuê nên việc hưởng hoa lợi từ đất cũng do ông C và bà T hưởng, bà T nhận diện tích đất ít hơn không phải hoàn trả lại giá trị cây trồng trên đất cho bà T và ông C. Ông C, bà T còn kháng cáo cho rằng bà T là người đưa tiền cho bà T và ông C xây nhà nên đây là tài sản riêng của bà, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án ông C và bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh nên kháng cáo của ông C và bà T về phần này là không có căn cứ.

Bà T và ông C còn kháng cáo yêu cầu ông C và bà T phải trả 05 chỉ vàng 24K loại 9999 và 20.000.000 đồng bà đã cho vay trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên bà T không thừa nhận số nợ này, người làm chứng là ông V không nhớ rõ thời gian, không biết rõ số tiền hay vàng, bà T và ông C không có chứng cứ gì chứng minh đây là khoản tiền và vàng bà T cho hai vợ chồng ông C vay. Ông C thừa nhận nợ nên buộc ông C có nghĩa vụ trả số tiền và vàng trên cho bà T là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C:

- Ông không đồng ý trả ½ số nợ mà bà Hồ Kim C yêu cầu vợ chồng ông có nghĩa vụ trả cho bà là 7.000.000 đồng (mỗi người 3.500.000 đồng) thấy rằng: Ông C không thừa nhận số tiền nợ này, tuy nhiên tại bản tự khai ngày 08/10/2018 ông C có trình bày: "Số tiền 7.000.000 đồng sửa nhà bà T có nghĩa vụ trả cho chị T chứ không khất trừ vào ngôi nhà…"(BL số 499). Như vậy, có

căn cứ cho rằng đây là tiền mượn bà C để sửa chữa nhà. Do đó, ông C và bà T có nghĩa vụ trả số nợ này cho bà C.

- Ông cũng không đồng ý chia đối với tài sản là chiếc xe Air Blade vì ông cho rằng ông mua xe sau khi ly hôn với bà T. Căn cứ vào xác nhận của bà Vân cho rằng mua bán xe vào tháng 6 năm 2016, trong khi đó biên bản định giá xe vào tháng 02 năm 2016 nên lời trình bày này không chính xác; ông C và bà Q cũng xác định ông C nhờ bà Vân viết lại giấy xác nhận nên không thể làm căn cứ xem xét. Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung là có căn cứ, cần giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn C là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 50/2019/HNGĐ-ST ngày 11/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

Áp dụng các Điều 212, 213 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 33, 37, 38, 46, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Cụ thể tuyên:

1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng C– Phòng giao dịch huyện M.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Bà Trần Thị T được sử dụng diện tích đất là 1.818,2m^2 (trong đó có 200m^2 đất tONT và 1.618,2m^2 đất CLN), tại một phần thửa 249, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ là thửa 1994, một phần thửa 1997, 1998, tờ bản đồ số 2) toa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà chính, nhà phụ, nhà bếp, nhà tắm, cống nước, tủ lạnh, máy giặt và cây trồng trên đất (do bà

T đang quản lý). Phần đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 251, 250 và thửa 248, 408

Đông giáp thửa 407

Nam giáp phần còn lại của thửa 249

Tây giáp rạch

(có họa đồ kèm theo)

Ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao lại số tiền tài sản chênh lệch do ông C quản lý cho bà T là 66.646.500 đồng (sáu mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng)

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông C.

Ông Nguyễn Văn C được sử dụng diện tích đất 310,5m^2 thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp Đ, xã T huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà tường, mái che và cây trồng trên đất. Tài sản trong nhà là 04 cái lơn, 01 thùng chứa nước, 01 bình gas, 01 máy khoan bàn, 01 máy khoan bê tông, 01 máy khoan tay, 01 máy cắt bằng tay, 01 máy cắt sắt lớn, 01 máy hàn điện, 01 máy cắt nhôm, 01 máy hàn điện, 01 máy dập nhôm (do ôn C đang quản lý sử dụng). Phần đất có tứ cận:

Bắc giáp thửa 121

Đông giáp đường huyện Mỏ Cày 05

Nam giáp thửa 277

Tây giáp thửa 119

(có họa đồ kèm theo)

4. Bà Trần Thị T có nghĩa vụ giao lại số tiền vay của Ngân hàng N– chi nhánh huyện M tiền vốn là 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi là 15.489.000 (mười lăm triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn) đồng cho ông C.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T được sử dụng diện tích đất là 1.266,3m^2 (trong đó có 100m^2 đất ONT và 1.166,3m^2 thuộc một phần thửa 249, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ là một phần thửa 1997, 1998 tờ bản đồ số 2) tọa lạc tại ấp Đ, xã T huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản gắn liền với đất gồm: Cây trồng trên đất. Phần đất có tứ cận:

Bắc giáp phần còn lại của thửa 249

Đông giáp thửa 407, 282

Nam giáp thửa 280, 281

Tây giáp rạch.

(có họa đồ kèm theo)

Phần tài sản trên do bà Trần Thị T, chị Nguyễn Trần Diễm H, anh Nguyễn

Chí C đang quản lý sử dụng nên buộc bà T, chị H và anh C phải có nghĩa vụ gioa trả lại cho bà T. Bà T, chị H, anh C không được làm thay đổi hiện T đất và cây trồng trên đất để giao trả lại cho bà T.

6. Về nợ chung:

- Buộc bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Hồ Kim C là 7.000.000 (bảy triệu) đồng nhưng chia theo phần (ông C, bà T mỗi người 3.500.000 đồng)

- Buộc ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ trả cho bà Hồ Kim C 10.000.000 (mười triệu) đồng và tiền lãi từ ngày 30/01/2015 AL đến ngày 04/7/2019 là 3.900.000 (ba triệu chín trăm nghìn) đồng.

- Buộc bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn C phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Huỳnh Văn T là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nhưng chia theo phần (ông C, bà T mỗi người trả 10.000.000 đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn C trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ31.403.000 (ba mươi mốt triệu bốn trăm lẻ ba nghìn) đồng.

- Buộc ông Nguyễn Văn C trả cho bà Nguyễn Thị T 05 chỉ vàng 24K loại 9999 và 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải chịu của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với khoản tiền phải thi hành án của Ngân hàng N – Chi nhánh huyện M nếu ông C không hoàn trả thì còn phải chịu lãi kể từ ngày 05/9/2019 theo lãi suất thỏa thuận theo hợp đồng với Ngân hàng. Trường hợp ông Nguyễn Văn C không tự nguyện thi hành số tiền trên thì Ngân hàng N – Chi nhánh huyện M có quyền yêu cầu Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 2014.09.11.0074/HĐTC ký ngày 04/3/2014, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa 3370 (nay là thửa 120), tờ bản đồ số 02 (nay là tờ 19), ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre đứng tên Nguyễn Văn C, Trần Thị T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02173 do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 25/6/2013.

7. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Trần Diễm H về việc yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thuộc thửa 249, tờ bản đồ số 17, ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

8. Chi phí đo đạc, định giá:

- Chị Trần Thị T phải chịu 2.229.900 (hai triệu hai trăm hai mươi chín nghìn chín trăm) đồng, ông Nguyễn Văn C chịu 2.229.900 (hai triệu hai trăm hai mươi chín nghìn chín trăm) đồng. Bà T đã nộp xong, ông C đã nộp 500.000 (năm trăm nghìn) đồng, ông C có nghĩa vụ trả lại cho bà T 1.729.900 (một triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn chín trăm) đồng.

- Chị Nguyễn Trần Diễm H phải chịu 400.000 (bốn trăm nghìn) đồng, chị H đã nộp xong.

9. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị T phải nộp 21.637.000 (hai mươi mốt triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 2.975.000 (hai triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo các biên lai thu số 0009261 ngày 26/10/2015, 0009510 ngày 01/02/2016; 0004207 ngày 17/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M. Bà T còn phải nộp thêm 18.662.000 (mười tám triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Văn C phải nộp 25.238.000 (hai mươi lăm triệu hai trăm ba mươi tám nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.498.700 (một triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm) đồng theo biên lai thu số 0009469 ngày 11/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Ông C còn phải nộp 23.739.300 (hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn ba trăm) đồng.

- Chị Nguyễn Trần Diễm H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.100.000 (hai triệu một trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008391 ngày 12/4/2017; 0008693 ngày 28/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M. Hoàn trả lại cho chị H 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng.

- Bà Nguyễn Thị T được miễn nộp án phí.

- Hoàn trả tạm ứng án phí cho ông Huỳnh Văn T 800.000 (tám trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0004162 ngày 01/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Hoàn trả tạm ứng án phí cho Ngân hàng N – Chi nhánh huyện M là 1.409.000 (một triệu bốn trăm lẻ chín nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008293 ngày 03/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Kim N là 500.000 (năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004091 ngày 10/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Hoàn trả tạm ứng án phí cho bà Hồ Kim C là 1.000.000 (một triệu) đồng theo biên lai thu số 0009580 ngày 04/3/2016; 0008342 ngày 22/3/2017; 0004128 ngày 24/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Hoàn trả tạm ứng án phí cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đ là 1.280.000 (một triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003931 ngày 06/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

10. Án phí phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0005374 ngày 26/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

- Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào biên lai thu tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005395 ngày 05/8/2019của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, ông C đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7a, 7bvà 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT I TANDTC**;**
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thế Hồng